



**NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**Đối tượng áp dụng: Khóa tuyển sinh 2019**

Ngành: **NGÔN NGỮ ANH**  
 Chuyên ngành: ***Biên phiên dịch***  
 Mã số ngành: **7220201**

Tổng khối lượng kiến thức: **133** tín chỉ

| STT                                                          | Mã HP  | Tên học phần                                       | Số tín chỉ |    |       |    |       |       | Mã HP học trước |
|--------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|------------|----|-------|----|-------|-------|-----------------|
|                                                              |        |                                                    | Tổng       | LT | TH/TN | TT | ĐAM H | KL TN |                 |
| I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG                                        |        |                                                    | 49         | 61 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| Phần bắt buộc                                                |        |                                                    | 37         | 25 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật          |        |                                                    | 13         | 13 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | POL102 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | 2          | 2  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | POL103 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | 3          | 3  |       |    |       |       | POL102          |
| 3                                                            | POL104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | 2          | 2  |       |    |       |       | POL103          |
| 4                                                            | POL101 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN                  | 3          | 3  |       |    |       |       | POL104          |
| 5                                                            | LAW101 | Pháp luật đại cương                                | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ      |        |                                                    | 0          | 0  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường           |        |                                                    | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | NAS101 | Môi trường và con người                            | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương  |        |                                                    | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | BUS101 | Tinh thần khởi nghiệp                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa |        |                                                    | 6          | 6  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | SOS102 | Văn hiến Việt Nam                                  | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | SOS101 | Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN                     | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.6. Các học phần về tổ chất cá nhân chung                   |        |                                                    | 12         | 12 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | SKL101 | Phương pháp học đại học                            | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | VIE201 | Kỹ năng sử dụng tiếng Việt                         | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 3                                                            | SKL202 | Kỹ năng hành chính văn phòng                       | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 4                                                            | SKL203 | Kỹ năng soạn thảo văn bản                          | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| Phần tự chọn                                                 |        |                                                    | 12         | 36 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
|                                                              |        | (Chọn 1 trong 3 học phần)                          | 3          |    |       |    |       |       |                 |
| 1                                                            | SOS203 | Các nền văn minh thế giới                          |            | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | SOS205 | Giao tiếp đa văn hóa                               |            | 3  |       |    |       |       |                 |
| 3                                                            | SOS204 | Các vấn đề xã hội đương đại                        | 3          |    |       |    |       |       |                 |
|                                                              |        | (Chọn 1 trong 3 học phần)                          | 3          |    |       |    |       |       |                 |
| 1                                                            | KOR201 | Tiếng Hàn giao tiếp 1                              |            | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | JAP201 | Tiếng Nhật giao tiếp 1                             |            | 3  |       |    |       |       |                 |
| 3                                                            | CHI203 | Tiếng Trung giao tiếp 1                            | 3          |    |       |    |       |       |                 |
|                                                              |        | (Chọn 1 trong 3 học phần)                          | 3          |    |       |    |       |       |                 |
| 1                                                            | KOR202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2                              |            | 3  |       |    |       |       | KOR201          |
| 2                                                            | JAP202 | Tiếng Nhật giao tiếp 2                             |            | 3  |       |    |       |       | JAP201          |

|                                        |        |                                                   |           |           |          |           |          |          |        |
|----------------------------------------|--------|---------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|----------|--------|
| 3                                      | CHI202 | Tiếng Trung giao tiếp 2                           |           | 3         |          |           |          |          | CHI201 |
|                                        |        | <b>(Chọn 1 trong 3 học phần)</b>                  |           |           |          |           |          |          |        |
| 1                                      | NAS203 | Thống kê ứng dụng                                 | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 2                                      | ACC201 | Kế toán đại cương                                 |           | 3         |          |           |          |          |        |
| 3                                      | INT201 | Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông  |           | 3         |          |           |          |          |        |
| <b>II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>      |        |                                                   | <b>84</b> | <b>82</b> | <b>1</b> | <b>19</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |        |
| <b>II.1. Các học phần cơ sở ngành</b>  |        |                                                   | <b>6</b>  | <b>4</b>  | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |        |
| 1                                      | ENG310 | Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ Biên phiên dịch      | 2         | 1         | 1        |           |          |          |        |
| 2                                      | ENG311 | Trải nghiệm ngành, nghề Biên phiên dịch           | 1         |           |          | 1         |          |          |        |
| 3                                      | ENG305 | Ngữ âm, Âm vị và Hình vị học                      | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| <b>II.2. Các học phần chuyên ngành</b> |        |                                                   | <b>57</b> | <b>78</b> | <b>0</b> | <b>9</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |        |
| <b>II.2a. Phần bắt buộc</b>            |        |                                                   | <b>57</b> | <b>78</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |        |
| 1                                      | ENG464 | Lý thuyết dịch                                    | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 2                                      | ENG465 | Dịch viết 1                                       | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG464 |
| 3                                      | ENG466 | Dịch viết 2                                       | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG465 |
| 4                                      | ENG467 | Dịch viết 3                                       | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG466 |
| 5                                      | ENG468 | Dịch nói 1                                        | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG464 |
| 6                                      | ENG469 | Dịch nói 2                                        | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG468 |
| 7                                      | ENG427 | Tiếng Anh đọc 1                                   | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 8                                      | ENG428 | Tiếng Anh đọc 2                                   | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG427 |
| 9                                      | ENG429 | Tiếng Anh đọc 3                                   | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG428 |
| 10                                     | ENG430 | Tiếng Anh nghe-nói 1                              | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 11                                     | ENG431 | Tiếng Anh nghe-nói 2                              | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG430 |
| 12                                     | ENG432 | Tiếng Anh nghe-nói 3                              | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG431 |
| 13                                     | ENG433 | Tiếng Anh nghe-nói 4                              | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG432 |
| 14                                     | ENG434 | Tiếng Anh ngữ pháp 1                              | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 15                                     | ENG435 | Tiếng Anh ngữ pháp 2                              | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG434 |
| 16                                     | ENG436 | Tiếng Anh ngữ pháp 3                              | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG435 |
| 17                                     | ENG437 | Tiếng Anh viết 1                                  | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 18                                     | ENG438 | Tiếng Anh viết 2                                  | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG437 |
| 19                                     | ENG439 | Tiếng Anh viết 3                                  | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG438 |
| <b>II.3. Học phần thực tập</b>         |        |                                                   | <b>21</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>9</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |        |
| 1                                      | ENG470 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch       | 4         |           |          | 4         |          |          |        |
| 2                                      | ENG511 | Thực tập tốt nghiệp Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch  | 5         |           |          | 5         |          |          |        |
| 3                                      | ENG512 | Khóa luận tốt nghiệp Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch | 12        |           |          |           |          | 12       |        |
|                                        |        | <b>(Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)</b>   | 12        | 12        |          |           |          |          |        |
| 1                                      | ENG471 | Văn hóa Anh - Mỹ                                  | 3         | 3         |          |           |          |          |        |
| 2                                      | ENG472 | Dịch viết nâng cao                                | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG467 |
| 3                                      | ENG473 | Dịch nói nâng cao                                 | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG469 |
|                                        |        | <b>(Chọn 1 trong 3 học phần)</b>                  |           |           |          |           |          |          |        |
| 1                                      | ENG474 | Cú pháp học                                       | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG436 |
| 2                                      | ENG475 | Ngữ nghĩa - ngữ dụng học                          | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG429 |
| 3                                      | ENG476 | Phân tích diễn ngôn                               | 3         | 3         |          |           |          |          | ENG429 |
| <b>III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY</b>    |        |                                                   |           |           |          |           |          |          |        |
| 1                                      | DEE104 | Giáo dục quốc phòng                               | 8         | 6         | 2        |           |          |          |        |

|   |        |                        |   |  |   |  |  |  |  |
|---|--------|------------------------|---|--|---|--|--|--|--|
| 2 | PHT101 | Giáo dục thể chất 1    | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 3 | PHT102 | Giáo dục thể chất 2    | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 4 | PHT103 | Giáo dục thể chất 3    | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 5 |        | Kỹ năng mềm            |   |  |   |  |  |  |  |
| 6 |        | Ngoại ngữ chuẩn đầu ra |   |  |   |  |  |  |  |
| 7 |        | Tin học chuẩn đầu ra   |   |  |   |  |  |  |  |